



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
CTCP MĨ THUẬT & TRUYỀN THÔNG

Số: /CV-MTTT
V/v: Công bố thông tin quý IV/2019

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty CP Mĩ thuật và Truyền thông
2. Mã chứng khoán: ADC
3. Địa chỉ trụ sở chính: 187B Giảng Võ – Cát Linh- Đống Đa – Hà Nội
4. Điện thoại: 04.73068789 Fax: 04.35121385
5. Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Văn Thắng (Giám đốc Công ty – Người Đại diện trước Pháp luật).
6. Nội dung công bố thông tin: Báo cáo Tài chính tóm tắt quý IV năm 2019 của Công ty CP Mĩ thuật và Truyền thông được lập ngày 20/01/2020.
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://www.adc.net.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu HC;

Người đại diện theo pháp luật
Giám đốc



Phạm Văn Thắng



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06
Thuyết minh Báo cáo tài chính	07 - 19

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		96,720,353,487	88,349,733,585
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	37,185,892,754	36,575,829,171
111	1. Tiền		4,172,391,819	4,596,901,194
112	2. Các khoản tương đương tiền		33,013,500,935	31,978,927,977
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	14,298,543,556	6,287,500,000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		750,000,000	750,000,000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(217,500,000)	(262,500,000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		13,766,043,556	5,800,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		18,818,478,614	17,052,253,803
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		15,129,950,740	14,372,365,654
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1,562,740,024	1,296,341,765
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	05	3,383,921,378	2,433,698,259
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1,258,133,528)	(1,050,151,875)
140	IV. Hàng tồn kho	06	21,795,437,197	22,761,617,411
141	1. Hàng tồn kho		21,795,437,197	22,796,768,705
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(35,151,294)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4,622,001,366	5,672,533,200
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	08	4,622,001,366	5,439,435,809
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	233,097,391
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		32,604,651,844	29,234,871,213
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5,274,751,575	5,274,751,575
216	6. Phải thu dài hạn khác	05	5,274,751,575	5,274,751,575
220	II. Tài sản cố định		19,516,060,651	19,015,803,711
221	1. Tài sản cố định hữu hình	07	19,516,060,651	19,015,803,711
222	- Nguyên giá		32,185,245,027	30,615,559,118
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12,669,184,376)	(11,599,755,407)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1,681,515,076	1,781,214,669
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2,000,000,000	2,000,000,000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(318,484,924)	(218,785,331)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6,132,324,542	3,163,101,258
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	08	6,132,324,542	3,163,101,258
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		129,325,005,331	117,584,604,798

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		71,762,901,615	64,672,192,390
310	I. Nợ ngắn hạn		71,762,901,615	64,672,192,390
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		38,174,927,715	39,810,296,264
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3,063,211,992	2,849,258,665
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	09	3,404,570,598	2,638,958,557
314	4. Phải trả người lao động		24,372,118,687	17,493,160,266
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	10	1,228,248,131	1,001,895,333
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1,519,824,492	878,623,305
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		57,562,103,716	52,912,412,408
410	I. Vốn chủ sở hữu	11	57,562,103,716	52,912,412,408
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		30,600,000,000	30,600,000,000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>30,600,000,000</i>	<i>30,600,000,000</i>
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(227,778,500)	(227,778,500)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		16,256,129,721	12,539,884,977
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10,933,752,495	10,000,305,931
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		<i>10,933,752,495</i>	<i>10,000,305,931</i>
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		129,325,005,331	117,584,604,798

Người lập biểu



Nguyễn Huy Hoàng

Kế toán trưởng



Nguyễn Phong Yên



Phạm Văn Thắng

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4,514,917,044	3,879,519,067	14,604,473,011	13,177,638,515
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		1,207,844,303	912,369,666	3,670,720,516	3,177,332,584
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3,307,072,741	2,967,149,401	10,933,752,495	10,000,305,931
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1,081	970	3,573	3,268
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		1,081	970	3,573	3,268

Người lập biểu

Nguyễn Huy Hoàng

Kế toán trưởng

Nguyễn Phong Yên

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2020



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		14,604,473,011	13,177,638,515
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(288,775,650)	579,240,921
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1,069,428,969	1,133,186,009
03	- Các khoản dự phòng		227,529,952	712,913,058
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1,585,734,571)	(1,268,083,210)
06	- Chi phí lãi vay		-	1,225,064
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		14,315,697,361	13,756,879,436
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1,669,199,663)	1,170,068,684
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1,001,331,508	(8,345,653,392)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		6,109,640,633	2,798,907,111
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2,151,788,841)	75,703,104
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	(1,225,064)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3,915,887,643)	(2,373,683,958)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(773,825,468)	(1,378,047,000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		12,915,967,887	5,702,948,921
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1,943,680,454)	(1,384,044,545)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		373,994,545	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(7,966,043,556)	(5,800,000,000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,513,825,161	1,253,693,963
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(8,021,904,304)	(5,930,350,582)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	(145,841,000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4,284,000,000)	(4,284,000,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(4,284,000,000)	(4,429,841,000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		610,063,583	(4,657,242,661)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		36,575,829,171	41,233,071,832
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	37,185,892,754	36,575,829,171

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Huy Hoàng

Kế toán trưởng

Nguyễn Phong Yên



Giám đốc

Phạm Văn Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mĩ thuật và Truyền thông được thành lập theo Quyết định số 1064/QĐ-TCNS ngày 13/09/2007 của Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019582 ngày 14/09/2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14/09/2007. Từ đó đến nay, Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất ngày 09/05/2016 với mã số doanh nghiệp là 0102365521.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 187B Giảng Võ, Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phiếu số 113/GCN-SGDHN ngày 17/12/2010 với mã chứng khoán là ADC. Ngày chính thức giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội là ngày 24/12/2010.

Vốn điều lệ: 30,600,000,000 đồng
Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2019: 30,600,000,000 đồng

Lĩnh vực kinh doanh

Phát hành sách mầm non; Bán lẻ sách báo, văn phòng phẩm, đồ dùng gia đình; Thiết kế đồ họa các xuất bản phẩm phục vụ ngành giáo dục và các xuất bản phẩm khác.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí. Chi tiết: Tổ chức hoạt động vẽ, sáng tác các tác phẩm nghệ thuật và các hoạt động hội họa khác;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế trang web; Dịch vụ thiết kế nội thất, ngoại thất và các dịch vụ thiết kế chuyên dụng khác (thời trang, mẫu quần áo, đồng phục học sinh, giày dép, thiết kế phối cảnh phim, sân khấu); Tư vấn và thiết kế quảng cáo thương mại; Thiết kế đồ họa các xuất bản phẩm phục vụ ngành giáo dục và các xuất bản phẩm khác;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Chi tiết: Tổ chức hội chợ triển lãm, trưng bày giới thiệu sản phẩm thương mại;
- In ấn. Chi tiết: Dịch vụ chế bản, in các sản phẩm ngành giáo dục;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Buôn bán nguyên liệu, vật tư phục vụ ngành in ấn, chế bản, mĩ thuật và truyền thông;
- Quảng cáo. Chi tiết: Quảng cáo trưng bày, giới thiệu hàng hóa và các dịch vụ liên quan đến quảng cáo;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Mở trường dạy nghề, đào tạo huấn luyện nghiệp vụ chuyên ngành mĩ thuật, thiết kế - đồ họa (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Kinh doanh đồ dùng, thiết bị dạy - học; Phát hành sách, tranh - ảnh phục vụ cho ngành giáo dục và các sản phẩm khác (lịch, catalogue) (không bao gồm xuất nhập khẩu); Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất khẩu các nguyên liệu, vật tư và các sản phẩm in ấn, chế bản, mĩ thuật và truyền thông (trừ loại Nhà nước cấm); Dịch vụ ủy thác xuất khẩu;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và hàng giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình. Chi tiết: Hoạt động sản xuất các chương trình truyền hình và các chương trình quảng cáo (không hoạt động sản xuất phim ảnh);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc giá hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với tất cả các tài sản cố định hiện có.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	1,5 - 3,5 năm
- Phương tiện vận tải	03 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5 năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Chi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	889,798,210	772,640,734
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3,282,593,609	3,824,260,460
Các khoản tương đương tiền	33,013,500,935	31,978,927,977
	37,185,892,754	36,575,829,171

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14,298,543,556	14,298,543,556	6,287,500,000	6,287,500,000
- Cổ phiếu Công ty CP DVXB Giáo dục Hà Nội	750,000,000	750,000,000	750,000,000	750,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	13,766,043,556	13,766,043,556	5,800,000,000	5,800,000,000
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(217,500,000)	(217,500,000)	(262,500,000)	(262,500,000)
	14,298,543,556	14,298,543,556	6,287,500,000	6,287,500,000

5. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- BHXH, BHYT, BHTN	29,343,993	-	34,926,389	-
- Lãi dự thu	-	-	-	-
- Tạm ứng	1,861,532,750	-	920,251,303	-
- Ký cược, ký quỹ	205,881,000	-	205,881,000	-
- Phải thu khác	1,287,163,635	-	1,272,639,567	-
	3,383,921,378	-	2,433,698,259	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	5,274,751,575	-	5,274,751,575	-
	5,274,751,575	-	5,274,751,575	-

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	8,484,351,978	-	9,530,438,189	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	474,097,087	-
- Thành phẩm	12,896,219,789	-	12,618,223,399	(35,151,294)
- Hàng hóa	414,865,430	-	174,010,030	-
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-	-	-
	21,795,437,197	-	22,796,768,705	(35,151,294)

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	7,413,403,267	4,039,236,736	1,036,919,831	18,125,999,284	30,615,559,118
- Mua trong kỳ	-	1,943,680,454	-	-	1,943,680,454
- Thanh lý, nhượng bán	-	(373,994,545)	-	-	(373,994,545)
Số dư cuối kỳ	7,413,403,267	5,608,922,645	1,036,919,831	18,125,999,284	32,185,245,027
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5,804,518,261	3,839,209,199	929,999,689	1,026,028,258	11,599,755,407
- Khấu hao trong kỳ	567,000,626	426,508,137	87,394,763	362,519,988	1,443,423,514
- Thanh lý, nhượng bán	-	(373,994,545)	-	-	(373,994,545)
Số dư cuối kỳ	6,371,518,887	3,891,722,791	1,017,394,452	1,388,548,246	12,669,184,376
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1,608,885,006	200,027,537	106,920,142	17,099,971,026	19,015,803,711
Tại ngày cuối kỳ	1,041,884,380	1,717,199,854	19,525,379	16,737,451,038	19,516,060,651

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê, sửa chữa cửa hàng	3,616,602,521	4,135,688,435
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	162,734,540	155,841,116
- Phí quản lý	-	98,546,564
- Bản quyền tác giả	769,586,934	941,798,489
- Các khoản khác	73,077,371	107,561,205
	4,622,001,366	5,439,435,809
b) Dài hạn		
- Chi phí xây dựng, sửa chữa chờ phân bổ	-	136,800,730
- Chi phí thuê văn phòng chờ phân bổ	5,402,222,236	2,455,555,564
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	68,383,306	553,345,178
- Chi phí triển khai phần mềm ERP	561,863,314	-
- Các khoản khác	99,855,686	17,399,786
	6,132,324,542	3,163,101,258

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối kỳ
	VND	trong kỳ VND	trong kỳ VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	7,974,707,521	6,924,976,956	1,049,730,565
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,123,261,803	3,670,720,516	3,915,887,643	878,094,676
- Thuế thu nhập cá nhân	1,515,696,754	4,137,147,247	4,176,098,644	1,476,745,357
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	-	-	-
Cộng	2,638,958,557	15,782,575,284	15,016,963,243	3,404,570,598

10. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	760,718,909	542,873,957
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	467,529,222	459,021,376
<i>Phải trả khác</i>	<i>467,529,222</i>	<i>459,021,376</i>
	1,228,248,131	1,001,895,333

11. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	30,600,000,000	(227,778,500)	9,291,667,858	9,415,271,399	33,261,894,876
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	3,248,217,119	10,000,305,931	13,248,523,050
Giảm trong kỳ	-	-	-	(9,415,271,399)	(9,415,271,399)
Số dư cuối kỳ trước	30,600,000,000	(227,778,500)	12,539,884,977	10,000,305,931	52,912,412,408
Số dư đầu năm nay	30,600,000,000	(227,778,500)	12,539,884,977	10,000,305,931	52,912,412,408
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	10,933,752,495	10,933,752,495
Phân phối lợi nhuận	-	-	3,716,244,744	(10,000,305,931)	(6,284,061,187)
Số dư cuối kỳ này	30,600,000,000	(227,778,500)	16,256,129,721	10,933,752,495	57,562,103,716

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	11,444,400,000	37%	11,444,400,000	37%
Vốn góp của các cổ đông khác:	19,155,600,000	63%	19,155,600,000	63%
- Lê Hoàng Hải	3,151,120,000	10%	3,151,120,000	10%
- Phạm Văn Thắng	2,163,420,000	7%	2,163,420,000	7%
- Cổ đông khác	13,841,060,000	45%	13,841,060,000	45%
	30,600,000,000	100%	30,600,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	18,000,000,000	18,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	12,600,000,000	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	30,600,000,000	18,000,000,000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,060,000	1,800,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3,060,000	1,800,000
- Cổ phiếu phổ thông	3,060,000	1,800,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,060,000	1,800,000
- Cổ phiếu phổ thông	3,060,000	1,800,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10,000	10,000

f) Các quỹ của Công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	16,256,129,721	12,539,884,977
	<u>16,256,129,721</u>	<u>12,539,884,977</u>

12. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán sách tham khảo	81,076,715,534	75,691,632,009
Doanh thu phim, mỹ thuật, truyền thông	7,533,156,147	7,839,470,252
	<u>88,609,871,681</u>	<u>83,531,102,261</u>

13. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước
	VND	VND
Giá vốn sách tham khảo	43,163,486,358	36,406,919,351
Giá vốn phim, mỹ thuật, truyền thông	4,887,283,750	4,613,714,266
	<u>48,050,770,108</u>	<u>41,020,633,617</u>

14. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	359,733,942	460,610,981
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	49,728,785
	<u>359,733,942</u>	<u>510,339,766</u>

15. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước
	VND	VND
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	331,285,331
	<u>-</u>	<u>331,285,331</u>

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2019	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	37,185,892,754	-	-	37,185,892,754
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17,255,738,590	5,274,751,575	-	22,530,490,165
Các khoản cho vay	13,766,043,556	-	-	13,766,043,556
Đầu tư ngắn hạn	532,500,000	-	-	532,500,000
Đầu tư dài hạn	-	2,000,000,000	-	2,000,000,000
	68,740,174,900	7,274,751,575	-	76,014,926,475
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36,575,829,171	-	-	36,575,829,171
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15,755,912,038	5,274,751,575	-	21,030,663,613
Các khoản cho vay	5,800,000,000	-	-	5,800,000,000
Đầu tư ngắn hạn	487,500,000	-	-	487,500,000
Đầu tư dài hạn	-	2,000,000,000	-	2,000,000,000
	58,619,241,209	7,274,751,575	-	65,893,992,784

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2019	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	39,403,175,846	-	-	39,403,175,846
Chi phí phải trả	-	-	-	-
	39,403,175,846	-	-	39,403,175,846
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	40,812,191,597	-	-	40,812,191,597
Chi phí phải trả	-	-	-	-
	40,812,191,597	-	-	40,812,191,597

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

